



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ
HỘI AN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/07/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3861522
- Fax: (84) 235.3911099
- Email: hoianhotel@gng.vn
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 107 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Phan Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Đoàn Ngọc Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Lê Thanh Bình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/04/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trinh Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/07/2022 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Quanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 29/06/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 813/2022/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 11/08/2022 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 12 và thuyết minh số 14, tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại khu Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam) đã được Công ty ghi nhận trên báo cáo tài chính đính kèm. Hiện nay, Công ty đang chờ chủ trương của tỉnh Quảng Nam về phương án giải quyết đối với lô đất này.
2. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính kèm là báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,349.356.011	9,475.780.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.618.459.593	7.349.149.603
1. Tiền	111		1.618.459.593	2.349.149.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735.721.173	555.905.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	811.620.269	819.040.978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	126.347.850	78.240.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	91.503.312	407.814.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(293.750.258)	(749.189.697)
IV. Hàng tồn kho	140		1.694.748.609	1.477.603.480
1. Hàng tồn kho	141	10	1.694.748.609	1.477.603.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.426.636	93.122.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	286.371.104	79.066.685
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	14.055.532	14.055.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.094.582.821	66.147.172.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.000.173.784	48.896.850.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.027.884.439	43.924.561.569
- Nguyên giá	222		192.927.317.093	196.105.798.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.899.432.654)	(152.181.236.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.972.289.345	4.972.289.345
- Nguyên giá	228		8.416.184.634	8.416.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.443.895.289)	(3.443.895.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.045.151.054	5.045.151.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.045.151.054	5.045.151.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	7.920.598.278	8.586.891.822
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.963.012.280	11.963.012.280
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.042.414.002)	(3.376.120.458)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.128.659.705	3.618.279.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.128.659.705	3.618.279.105
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.443.938.832	75.622.953.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

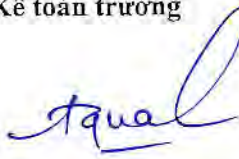
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

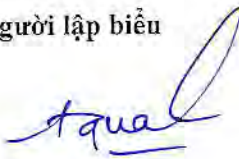
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.371.593.448	17.986.558.549
I. Nợ ngắn hạn	310		21.298.289.246	17.913.254.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.880.448.779	3.160.641.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	899.788.072	798.836.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	11.245.561.916	10.922.433.763
4. Phải trả người lao động	314		1.739.566.065	1.848.650.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	381.049.418	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	632.963.601	715.954.650
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.200.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.911.395	466.737.659
II. Nợ dài hạn	330		73.304.202	73.304.202
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	73.304.202	73.304.202
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.072.345.384	57.636.395.119
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.072.345.384	57.636.395.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	23	(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	22.388.700.778	22.388.700.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(56.315.725.394)	(44.751.675.659)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44.751.675.659)	(23.878.825.043)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.564.049.735)	(20.872.850.616)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.443.938.832	75.622.953.668


Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	12.184.876.975	9.048.104.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		12.184.876.975	9.048.104.991
4. Giá vốn hàng bán	11	25	18.152.128.579	16.985.981.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		(5.967.251.604)	(7.937.876.664)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	35.559.672	268.742.120
7. Chi phí tài chính	22	27	745.077.515	859.476.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.756.763	10.044.008
8. Chi phí bán hàng	25	28a	597.492.501	235.879.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	4.286.257.794	4.281.759.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.560.519.742)	(13.046.250.277)
11. Thu nhập khác	31		2.189.833	109.048.703
12. Chi phí khác	32		5.719.826	49.582.060
13. Lợi nhuận khác	40		(3.529.993)	59.466.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.564.049.735)	(12.986.783.634)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.564.049.735)	(12.986.783.634)



Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.564.049.735)	(12.986.783.634)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	1.896.677.130	2.664.922.194
- Các khoản dự phòng	03		676.283.544	902.494.767
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	26	(254.225)	(1.166.055)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(35.305.447)	(266.787.580)
- Chi phí lãi vay	06	27	77.756.763	10.044.008
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.948.891.970)	(9.677.276.300)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(213.041.317)	164.938.933
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(217.145.129)	72.950.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		216.209.666	4.730.003.033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	282.314.981	987.530.673
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,27	(45.173.201)	(10.044.008)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(147.826.264)	(126.968.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.073.553.234)	(3.858.865.640)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(915.932.065)	(2.736.507.276)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,26	58.541.064	302.601.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(857.391.001)	(433.905.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	8.007.509.945	1.293.461.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.807.509.945)	(1.293.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.200.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.730.944.235)	(4.292.771.639)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.349.149.603	8.391.582.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		254.225	1.166.055
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.618.459.593	4.099.977.266



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/07/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An	Số 01 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	Thôn Hạ Thanh, Xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 04, Tòa nhà Lâm Giang, 167-173 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội	Tầng 05 – Số 559 Kim Mã – Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	128.736.000	91.236.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.487.623.593	2.257.693.603
Tiền đang chuyển	2.100.000	220.000
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	1.618.459.593	7.349.149.603

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hội An (bên liên quan)	50.910.253	24.733.062
Travel Indochina	496.368.500	496.368.500
ICS Travel Group	-	178.310.400
Các đối tượng khác	264.341.516	119.629.016
Cộng	811.620.269	819.040.978

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Melia Hotels International S.A	78.240.000	78.240.000
Công ty TNHH Duolux	31.886.250	-
Các đối tượng khác	16.221.600	-
Cộng	126.347.850	78.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	23.235.617	-
Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	41.503.312	-	334.578.575	(287.119.039)
Cộng	91.503.312	-	407.814.192	(287.119.039)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	293.750.258	749.189.697
- Từ 3 năm trở lên	19.980.000	465.429.439
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	273.770.258	283.760.258
Cộng	293.750.258	749.189.697

10. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	235.564.150	-	234.535.906	-
Công cụ, dụng cụ	1.040.866.336	-	873.465.599	-
Hàng hóa	418.318.123	-	369.601.975	-
Cộng	1.694.748.609	-	1.477.603.480	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phí bảo trì phần mềm	124.619.250	16.507.500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	124.350.139	31.985.626
Chi phí bảo hiểm	10.002.851	30.573.559
Các khoản khác	27.398.864	-
Cộng	286.371.104	79.066.685

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.108.126.543	942.004.030
Chi phí sửa chữa	2.006.469.496	2.641.996.075
Các khoản khác	14.063.666	34.279.000
Cộng	3.128.659.705	3.618.279.105

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	78.764.800	563.538.350	349.944.422	-	292.358.728
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.055.532	-	-	-	14.055.532	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.641.380	124.316.981	124.676.981	-	4.281.380
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.264.785.817	3.872.386.668	3.764.785.817	-	5.372.386.668
Các loại thuế khác	-	61.766	18.738.898	16.445.524	-	2.355.140
Phí, lệ phí khác và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	-	-	-	5.574.180.000
Cộng	14.055.532	10.922.433.763	4.578.980.897	4.255.852.744	14.055.532	11.245.561.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Đây là tiền chuyển quyền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách đối với lô đất tại khối Thanh Tây, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An được ghi nhận căn cứ vào các văn bản sau:

- Ngày 27/06/2008, Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam đã có công văn số 768/CV/VPTU thông báo chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty với giá trị là 4.311.594.000 đồng. Số tiền sử dụng đất phải nộp 1 lần.
- Ngày 29/01/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 441/QĐ-UBND về việc phê duyệt đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất, giao đất cho Công ty. Theo đó Công ty phải nộp một lần tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước là 5.574.180.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất trên được UBND tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quyền sử dụng đất số Đ862481 ngày 30/09/2004. Giấy chứng nhận này đã được thay đổi 2 lần: lần 1 vào ngày 17/06/2015 đổi tên người sử dụng từ Công ty Dịch vụ - Du lịch Hội An thành Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Hội An, thay đổi lần 2 vào ngày 25/07/2017 để chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị lâu dài và đất thương mại dịch vụ có thời hạn 50 năm.
- Ngày 17/09/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 229/UBND-KTN yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Tổng Giám đốc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam để xóa nội dung đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do không đúng quy định về pháp luật đất đai.
- Theo đó, sau khi xin ý kiến Hội đồng quản trị, Công ty đã có tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020 gửi đến Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giải quyết theo một trong hai phương án sau:
 - ✓ Đề nghị cho phép Công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định này.
 - ✓ Hoặc đề nghị cho Công ty thuê đất với hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với thời hạn thuê đất là 50 năm.
- Ngày 26/05/2020, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 834/VPUBND-KTN về việc giải quyết đề nghị của Công ty theo Tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Công ty cử bộ phận chuyên môn cung cấp hồ sơ, tài liệu làm việc với Sở tài nguyên và Môi trường để chủ trì kiểm tra, xem xét và tham mưu UBND Tỉnh giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường nhưng vẫn chưa có Quyết định từ cấp có thẩm quyền. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nộp số tiền 5.574.180.000 đồng (theo Quyết định số 441/QĐ-UBND) vào Ngân sách Nhà nước do chờ chủ trương của Tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án giải quyết cuối cùng đối với lô đất này.
- Ngày 06/06/2022, Công ty đã bàn giao lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam có sự tham gia chứng kiến của Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	147.033.169.063	34.585.912.963	7.166.260.836	6.869.360.467	451.095.000	196.105.798.329
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	-	374.942.954	-	3.178.481.236
Số cuối kỳ	146.931.158.563	31.884.385.181	7.166.260.836	6.494.417.513	451.095.000	192.927.317.093
Khấu hao						
Số đầu kỳ	105.609.715.500	32.740.407.747	7.166.260.836	6.213.757.677	451.095.000	152.181.236.760
Khấu hao trong kỳ	1.382.615.483	348.646.045	-	165.415.602	-	1.896.677.130
Thanh lý/nhượng bán	102.010.500	2.701.527.782	-	374.942.954	-	3.178.481.236
Số cuối kỳ	106.890.320.483	30.387.526.010	7.166.260.836	6.004.230.325	451.095.000	150.899.432.654
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	41.423.453.563	1.845.505.216	-	655.602.790	-	43.924.561.569
Số cuối kỳ	40.040.838.080	1.496.859.171	-	490.187.188	-	42.027.884.439

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là 3.569.992.798 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 103.272.900.640 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.574.180.000	2.842.004.634	8.416.184.634
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.574.180.000	2.842.004.634	8.416.184.634
Khấu hao			
Số đầu kỳ	601.890.655	2.842.004.634	3.443.895.289
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	601.890.655	2.842.004.634	3.443.895.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.972.289.345	-	4.972.289.345
Số cuối kỳ	4.972.289.345	-	4.972.289.345

(*) Quyền sử dụng đất tại khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích đất ở lâu dài là 200m² và diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.601m² có thời hạn đến 18/05/2053, tổng nguyên giá là 5.574.180.000 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao do Công ty và Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam đang thống nhất phương án liên quan đến việc sử dụng lô đất này (Xem điểm (*) của thuyết minh số 12).

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 2.842.004.634 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Dự án cải tạo nâng cấp Khách sạn Hội An	5.045.151.054	5.045.151.054
Cộng	5.045.151.054	5.045.151.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2022		01/01/2022	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				11.963.012.280	(4.042.414.002)	11.963.012.280	(3.376.120.458)
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Đang hoạt động	100%	100%	11.963.012.280	(4.042.414.002)	11.963.012.280	(3.376.120.458)
Cộng				11.963.012.280	(4.042.414.002)	11.963.012.280	(3.376.120.458)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trung tâm Truyền hình Khách sạn - Công ty CP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	138.685.446	115.748.190
Bà Huỳnh Thị Quý	150.653.000	168.510.500
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (bên liên quan)	7.780.000	-
Các đối tượng khác	1.583.330.333	2.876.382.955
Cộng	1.880.448.779	3.160.641.645

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
HITCHBIRD LEAD	55.900.950	-
Các đối tượng khác	843.887.122	798.836.215
Cộng	899.788.072	798.836.215

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	207.890.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa	110.914.418	-
Các khoản trích trước khác	62.245.000	-
Cộng	381.049.418	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.645.719	20.400.292
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	95.000.000	142.500.000
Thuế TNCN thu hộ	186.626.355	186.626.394
Lãi vay dự trả	32.583.562	-
Phải trả, phải nộp khác	218.107.965	366.427.964
Cộng	632.963.601	715.954.650

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (*)	-	5.207.509.945	3.807.509.945	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (bên liên quan) (**)	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Cộng	-	8.007.509.945	3.807.509.945	4.200.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT484-CTY DU LICH HOI AN ngày 08/10/2021. Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 08/10/2021 đến 30/09/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản là khách sạn gắn liền với đất số 0109/2021/HĐBĐ/NHCT484 ngày 08/10/2021.

(**) Vay Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An theo nhiều hợp đồng vay tiền. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay là 4,9%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	73.304.202	73.304.202
Cộng	73.304.202	73.304.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(23.878.825.043)
Tăng trong năm	-	-	-	(20.872.850.616)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(44.751.675.659)</u>
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(44.751.675.659)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(11.564.049.735)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>22.388.700.778</u>	<u>(56.315.725.394)</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(44.751.675.659)	(23.878.825.043)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(11.564.049.735)	(20.872.850.616)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(56.315.725.394)</u>	<u>(44.751.675.659)</u>

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	11.817.573.770	8.840.838.474
Doanh thu khác	367.303.205	207.266.517
Cộng	<u>12.184.876.975</u>	<u>9.048.104.991</u>

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	18.055.306.940	15.199.126.491
Giá vốn khác	96.821.639	1.786.855.164
Cộng	<u>18.152.128.579</u>	<u>16.985.981.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi	35.305.447	266.787.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	254.225	1.954.540
Cộng	35.559.672	268.742.120

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	77.756.763	10.044.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.027.208	431.005
Dự phòng tổn thất đầu tư	666.293.544	849.001.647
Cộng	745.077.515	859.476.660

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	38.720.918	11.550.602
Chi phí nhân công	222.635.408	128.598.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.136.175	95.730.938
Cộng	597.492.501	235.879.802

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	40.161.957	38.430.147
Chi phí nhân viên quản lý	2.889.052.983	2.924.072.657
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	87.524.616	105.196.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.989.803	164.526.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.159.391	955.443.385
Chi phí khác bằng tiền	474.369.044	94.090.880
Cộng	4.286.257.794	4.281.759.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.564.049.735)	(12.986.783.634)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	249.745.775	165.171.460
- Điều chỉnh tăng	250.000.000	165.171.460
+ Thu lao HĐQT và BKS không chuyên trách	250.000.000	165.000.000
+ Chi phí khác	-	171.460
- Điều chỉnh giảm	254.225	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	254.225	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(11.314.303.960)	(12.821.612.174)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.725.173.122	3.672.970.845
Chi phí nhân công	6.384.679.520	6.281.815.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.896.677.130	2.664.922.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.757.355.939	7.734.046.455
Chi phí khác bằng tiền	4.719.579.436	517.634.053
Cộng	22.483.465.147	20.871.389.185

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là dịch vụ nhà hàng khách sạn và một bộ phận địa lý duy nhất là tại Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	2.068,16	2.101,16

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng truyền thống. Đối với khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và yêu cầu thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Đối với những khách hàng truyền thống Công ty xác định hình thức tín chấp hoặc thanh toán trước tiền hàng tùy vào việc xem xét tình hình thanh toán công nợ của các khách hàng đó. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.880.448.779	-	1.880.448.779
Chi phí phải trả	381.049.418	-	381.049.418
Vay và nợ thuê tài chính	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Phải trả khác	532.317.882	-	532.317.882
Cộng	6.993.816.079	-	6.993.816.079

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.160.641.645	-	3.160.641.645
Phải trả khác	695.554.358	-	695.554.358
Cộng	3.856.196.003	-	3.856.196.003

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.618.459.593	-	1.618.459.593
Phải thu khách hàng	517.870.011	-	517.870.011
Phải thu khác	91.503.312	-	91.503.312
Cộng	2.227.832.916	-	2.227.832.916

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.349.149.603	-	7.349.149.603
Phải thu khách hàng	356.970.320	-	356.970.320
Phải thu khác	120.695.153	-	120.695.153
Cộng	7.826.815.076	-	7.826.815.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Cho thuê mặt bằng	120.000.000	120.000.000
	Cung cấp dịch vụ	36.892.427	47.562.059
	Mua dịch vụ lữ hành	56.313.132	34.594.092
	Lãi vay	27.117.808	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			
Ông Phan Văn Bình	Chủ tịch	51.000.000	17.000.000
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	42.000.000	42.000.000
Ông Đoàn Ngọc Trung	Thành viên	-	36.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên	24.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	12.000.000	-
Ông Phan Trung Phi	Thành viên	36.000.000	-
Trịnh Thị Kim Quy	Trưởng ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Lê Thị Xuân	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc			
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	245.700.000	250.250.000
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	170.100.000	173.250.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	170.100.000	173.250.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	170.100.000	173.250.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh